

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4100/BTC-ĐT
V/v công khai tình hình quyết
toán dự án hoàn thành sử dụng
vốn nhà nước năm 2019.

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2020

74 TU
20/A

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước.

Tại các Thông tư của Bộ Tài chính: số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước và số 64/2018/TT-BTC ngày 15/7/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước đã quy định các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước và Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành năm 2019 gửi Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 30/01/2020.

Tính đến hết ngày 20/3/2020, Bộ Tài chính nhận được báo cáo của 125/143 đơn vị, trong đó: 43/54 bộ, ngành, cơ quan trung ương, 19/26 tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*chi tiết theo Phụ lục số 05 và Phụ lục số 06 – đính kèm*).

Bộ Tài chính thông báo công khai công tác quyết toán dự án hoàn thành năm 2019 của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

I. Tình hình quyết toán dự án hoàn thành**1. Về số liệu:**

Tổng hợp số liệu báo cáo của 125 đơn vị gửi báo cáo cho thấy trong năm 2019 đã hoàn thành 95.303 dự án với giá trị tổng mức đầu tư (TMĐT) được duyệt là 2.160.151 tỷ đồng; trong đó đã phê duyệt quyết toán là 66.265 dự án (chiếm 70% số dự án hoàn thành) với giá trị TMĐT được duyệt là 981.501 tỷ đồng và giá trị quyết toán được phê duyệt là 773.094 tỷ đồng. Số chưa phê duyệt quyết toán là 29.038 dự án (chiếm 30% số dự án hoàn thành) với TMĐT là 1.178.650 tỷ đồng.
Cụ thể:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Đơn vị	Số dự án			Các dự án đã phê duyệt		
	Đã hoàn thành	Gồm		Tổng mức đầu tư	Quyết toán được phê duyệt	Tỷ lệ (%)
		Đã phê duyệt	Chưa phê duyệt			
1	2 = 3+4	3	4	5	6	7 = 6/5
Tổng số	95.303	66.265	29.038	981.501	773.094	79%
Khối bộ, ngành trung ương	4.290	2.365	1.925	332.020	299.901	90%
Khối Tập đoàn, Tổng công ty	11.757	8.481	3.276	314.475	223.014	71%
Khối địa phương	79.256	55.419	23.837	335.006	250.179	75%

(Chi tiết tại các Phụ lục số 01, số 02, số 03, số 04 – kèm theo)

2. Về số liệu giảm trừ giá trị quyết toán:

Thông qua công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành cơ quan thẩm tra quyết toán ở bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty và cơ quan Tài chính các cấp ở địa phương đã loại ra khỏi giá trị đề nghị quyết toán là 3.594 tỷ đồng, chiếm 0,46% tổng giá trị đề nghị quyết toán; cụ thể:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Đơn vị	Giá trị (tỷ đồng)			
	Đề nghị quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán	Giá trị giảm trừ quyết toán	Tỷ lệ giảm trừ
1	2	3	4 = 3 - 2	5 = 4/2
Tổng số	776.687	773.094	-3.594	-0,46%
Khối bộ, cơ quan TW	300.402	299.901	-501	-0,17%
Khối tập đoàn, tổng công ty	224.244	223.014	-1.230	-0,55%
Khối địa phương	252.042	250.179	-1.863	-0,74%

3. Về số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị quyết toán được duyệt:

Tổng số vốn còn lại chưa thanh toán là 23.601 tỷ đồng (trong đó các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là 495 tỷ đồng, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước là 1.415 tỷ đồng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 21.691 tỷ đồng). Tuy nhiên, số liệu nêu trên là chưa đầy đủ vì một số đơn vị lập không đúng mẫu biểu báo cáo hoặc không báo cáo.

4. Về số dự án hoàn thành đã nộp báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, chưa phê duyệt quyết toán:

Số dự án hoàn thành đã nộp báo cáo quyết toán nhưng chưa được phê duyệt quyết toán là 10.217 dự án, với giá trị tổng mức đầu tư 485.083 tỷ đồng và giá trị đề nghị quyết toán là 295.049 tỷ đồng; trong số này, ngoài số dự án đang trong thời gian thẩm tra phê duyệt quyết toán thì số dự án chậm phê duyệt quyết toán là 2.552 dự án với giá trị TMDT là 101.680 tỷ đồng và giá trị đề nghị quyết toán là 80.563 tỷ đồng; cụ thể:

Đơn vị	Dự án HT đã nộp hồ sơ QT nhưng chưa phê duyệt QT	Giá trị TMĐT được duyệt (tỷ đồng)	Giá trị quyết toán đề nghị (tỷ đồng)
1	2	3	4
Tổng số	10.217	485.803	295.049
- Trong thời hạn phê duyệt	7.665	384.123	214.486
- Chậm phê duyệt quyết toán	2.552	101.680	80.563
<i>Tỷ lệ chậm phê duyệt quyết toán</i>	<i>25%</i>		
Khối bộ, cơ quan TW	946	77.529	70.069
- Trong thời hạn phê duyệt	651	57.651	50.350
- Chậm phê duyệt quyết toán	295	19.879	19.720
<i>Tỷ lệ chậm phê duyệt quyết toán</i>	<i>31%</i>		
Khối tập đoàn, tổng công ty	1.787	268.573	138.530
- Trong thời hạn phê duyệt	1.744	229.680	101.384
- Chậm phê duyệt quyết toán	43	38.893	37.146
<i>Tỷ lệ chậm phê duyệt quyết toán</i>	<i>2%</i>		
Khối địa phương	7.484	139.700	86.449
- Trong thời hạn phê duyệt	5.270	96.793	62.752
- Chậm phê duyệt quyết toán	2.214	42.908	23.697
<i>Tỷ lệ chậm phê duyệt quyết toán</i>	<i>30%</i>		

5. Về số dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán:

Số dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán là 18.822 dự án với TMĐT là 693.286 tỷ đồng và giá trị đã thanh toán là 370.590 tỷ đồng (bằng 53% tổng mức đầu tư). Trong số này, ngoài số dự án đang trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán thì số dự án vi phạm thời hạn nộp báo cáo quyết toán là 7.469 dự án (chiếm 40%); cụ thể:

Đơn vị tính: tỷ đồng.

Đơn vị	Dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán			Giá trị (triệu.đồng)		
	Tổng số	Quá thời hạn	Tỷ lệ (%)	Tổng mức đầu tư	Giá trị đã thanh toán	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4 = 3/2	5	6	7 = 6/5
Tổng số	18.822	7.469	40%	693.286	370.590	53%
Khối bộ, cơ quan TW	980	364	37%	134.671	107.583	80%
Khối tập đoàn, tổng công ty	1.489	54	4%	358.704	126.628	35%
Khối địa phương	16.353	7.051	43%	199.911	136.379	68%

6. Về số lượng dự án vi phạm:

Qua tổng hợp báo cáo quyết toán năm 2019 cho thấy tổng số dự án hoàn thành là 95.303 dự án; trong đó số dự án vi phạm quyết toán là 10.021 dự án (chiếm 10,5% dự án hoàn thành); trong đó:

- Vi phạm thời gian nộp báo cáo quyết toán: 7.469 dự án (chiếm 74,5% số dự án vi phạm), trong đó số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng là 2.983 dự án (chiếm 29,8% số dự án vi phạm).

- Vi phạm thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 2.552 dự án (chiếm 25,5% số dự án vi phạm), trong đó số dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng là 719 dự án (chiếm 7,2% số dự án vi phạm).

Qua số liệu nêu trên cho thấy tình trạng vi phạm trong quyết toán dự án hoàn thành chủ yếu là do các chủ đầu tư chậm nộp hồ sơ quyết toán tới cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán.

II. Nhận xét đánh giá:

1. Về chấp hành thời gian báo cáo:

Tính đến hết ngày 20/3/2020, Bộ Tài chính mới nhận được báo cáo của 125/143 đơn vị (43/54 bộ, ngành, cơ quan trung ương, 19/26 tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); trong đó:

- Có 64 đơn vị gửi báo cáo đúng hạn, gồm: 09 bộ, ngành trung ương, 06 tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và 49 địa phương (*chi tiết theo Phụ lục số 05 – đính kèm*).

- Có 61 đơn vị gửi báo cáo chậm, gồm: 34 bộ, ngành trung ương, 13 tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và 14 địa phương (*chi tiết theo Phụ lục số 06 – đính kèm*).

- Có 18 đơn vị Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo, gồm: 11 bộ, ngành trung ương, 07 tập đoàn, tổng công ty Nhà nước (*chi tiết theo Phụ lục số 07 – đính kèm*).

Như vậy, mặc dù đã có cố gắng trong công tác quyết toán, song việc chấp hành quy định về báo cáo quyết toán dự án hoàn thành chưa đầy đủ; đặc biệt là khối bộ, ngành, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty Nhà nước. Trong đó có một số đơn vị như: Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, Tập đoàn Xăng dầu, Tổng công ty Thuốc lá năm 2018 và năm 2019, Bộ Tài chính không nhận được báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

2. Về chất lượng báo cáo

Trên thực tế báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành của các đơn vị năm 2019 vẫn còn một số tồn tại tuy đã được chỉ ra trong các năm trước, song vẫn chưa được khắc phục:

- Chỉ tiêu mẫu biểu báo cáo của một số đơn vị chưa đúng quy định tại mẫu biểu (ví dụ như: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục đào tạo, Bộ Tài nguyên Môi trường, Viện Hàn lâm khoa học công nghệ Việt Nam, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đài tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam).

- Không đồng bộ trong số liệu tổng hợp: có sự chênh lệch khá lớn giữa TMDT được duyệt và giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành (ví dụ như: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tập đoàn Bưu chính viễn thông, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Hóa chất, Tập đoàn Viễn thông quân đội, Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Lào Cai, tỉnh Yên Bái, tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Bắc Giang,

tỉnh Hòa Bình, thành phố Hà Nội, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Hải Dương, tỉnh Hưng Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Hà Nam, tỉnh Nam Định, tỉnh Ninh Bình, tỉnh Thái Bình, tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Quảng Bình, tỉnh Quảng Trị, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, tỉnh Phú Yên, tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Bình Thuận, tỉnh Đắk Nông, tỉnh Kon Tum, tỉnh Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bình Phước, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang, tỉnh Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Kiên Giang, tỉnh Cà Mau).

- Thiếu các đánh giá, nhận xét về nguyên nhân chậm, muộn; những thuận lợi, khó khăn và đề xuất kiến nghị trong công tác quyết toán dự án hoàn thành cũng như công tác tổng hợp báo cáo của đơn vị.

3. Về tình hình quyết toán:

3.1. So sánh tình hình quyết toán giữa năm 2019 và năm 2018:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Năm	Tổng số dự án					Trong đó, dự án đã phê duyệt quyết toán			
		Dự án hoàn thành	Đã phê duyệt		Chưa phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị QT	Tổng giá trị QT được duyệt	Giá trị giảm trừ sau phê duyệt	Tỷ lệ giảm trừ (%)
			Số lượng	Tỷ lệ						
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8	9	10=9-8	11=10/8
1	2018	92.935	65.127	70%	27.808	1.875.374	576.732	570.859	-5.873	-1,02%
2	2019	95.303	66.265	70%	29.038	2.160.151	776.687	773.094	-3.594	-0,46%
Chênh lệch		2.368	1.138		1.230	284.777	199.955	202.235		

So với năm 2018, một số chỉ tiêu của năm 2019 đạt cao hơn mang tính tích cực như: tổng số dự án hoàn thành cao hơn 2.368 dự án, dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán cao hơn 1.138 dự án; tuy nhiên số lượng dự án hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán lại tăng so với năm 2018 là 1.230 dự án; do vậy, Thủ trưởng các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần phải có sự chỉ đạo quyết liệt để đẩy nhanh tiến độ quyết toán dự án hoàn thành.

Một số đơn vị có tỷ lệ dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành cao hơn tỷ lệ chung của cả nước như: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin truyền thông, Viện Hàn lâm KH và CN Việt Nam, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đài tiếng nói Việt Nam, Tập đoàn Hóa chất, tỉnh Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Lào Cai, tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Bắc Giang, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Bắc Ninh, tỉnh tỉnh Quảng Trị, tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Gia Lai, tỉnh Kon Tum, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Số liệu báo cáo:

Số dự án hoàn thành cũng như số dự án đã được phê duyệt quyết toán trong năm 2019 tăng so với năm 2018. Trong đó:

a) Về số dự án:

- Số dự án hoàn thành chưa phê duyệt là 29.038 dự án, chiếm 30% so với tổng số dự án đã hoàn thành là 95.038 dự án (tương đương năm 2018 là 30%).

- Số dự án hoàn thành đã nộp hồ sơ quyết toán nhưng chậm phê duyệt là 2.552 dự án, chiếm 8,8% so với tổng số dự án chưa phê duyệt là 29.038 dự án (tăng hơn so với năm 2018 là 6,3%); số dự án hoàn thành chậm nộp hồ sơ quyết toán là 7.469 dự án, chiếm 26% so với tổng số dự án chưa phê duyệt là 29.038 dự án là khá lớn (giảm hơn so với năm 2018 là 30%).

b) Về giá trị:

- Đối với các dự án đã được phê duyệt quyết toán năm 2019: TMĐT là 981.501 tỷ đồng; tổng giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán là 776.687 tỷ đồng (bằng 79,1% tổng mức đầu tư); tổng giá trị được phê duyệt quyết toán là 773.094 tỷ đồng (bằng 78,8% tổng mức đầu tư). Giá trị giảm trừ khỏi giá trị đề nghị quyết toán là 3.594 tỷ đồng bằng 0,46% giá trị đề nghị quyết toán (năm 2018 giá trị giảm trừ là 1,02%).

- Giá trị đề nghị quyết toán cũng như giá trị sau khi phê duyệt quyết toán chỉ chiếm khoảng 79% giá trị TMĐT được duyệt; đây là sự chênh lệch tương đối lớn do thiếu đồng bộ giữa các số liệu thống kê tập trung chủ yếu vào dự án nhóm A (68,3%), dự án nhóm B (82,3%) và dự án nhóm C (với khả năng sai số thấp nhất) giá trị quyết toán sau khi được duyệt bằng 84,6% TMĐT.

- Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị quyết toán được duyệt là 23.601 tỷ đồng, đây là số vốn rất lớn chiếm khoảng 5% kế hoạch năm 2020 được giao là 470.600 tỷ đồng.

+ Một số đơn vị không báo cáo số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị quyết toán được duyệt, gồm: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục đào tạo, Bộ Tài nguyên Môi trường, Viện Hàn lâm KH và CN Việt Nam, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đài tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam.

+ Một số đơn vị có số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị quyết toán được duyệt lớn như: Bộ Quốc phòng (197 tỷ đồng), tỉnh Hà Giang (544 tỷ đồng), tỉnh Lạng Sơn (154 tỷ đồng), tỉnh Thái Nguyên (202 tỷ đồng), tỉnh Bắc Kạn (218 tỷ đồng), tỉnh Phú Thọ (577 tỷ đồng), tỉnh Hòa Bình (173 tỷ đồng), tỉnh Sơn La (306 tỷ đồng), thành phố Hà Nội (204 tỷ đồng), thành phố Hải Phòng (624 tỷ đồng), tỉnh Quảng Ninh (109 tỷ đồng), tỉnh Vĩnh Phúc (422 tỷ đồng), tỉnh Bắc Ninh (1.237 tỷ đồng), tỉnh Hà Nam (6.082 tỷ đồng), tỉnh Nam Định (315 tỷ đồng), tỉnh Ninh Bình (261 tỷ đồng), tỉnh Thái Bình (895 tỷ đồng), tỉnh Thanh Hóa (1.320 tỷ đồng), tỉnh Nghệ An (1.556 tỷ đồng), tỉnh Hà Tĩnh (406 tỷ đồng), tỉnh Quảng Trị (177 tỷ đồng), tỉnh Quảng Nam (354 tỷ đồng), tỉnh Quảng Ngãi (360 tỷ đồng), tỉnh Bình Định (195 tỷ đồng), tỉnh Phú Yên (109 tỷ đồng), tỉnh Khánh Hòa

(107 tỷ đồng), tỉnh Bình Thuận 174 tỷ đồng), tỉnh Đắk Nông (165 tỷ đồng), thành phố Hồ Chí Minh (907 tỷ đồng), tỉnh Tây Ninh (136 tỷ đồng), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (1.024 tỷ đồng), tỉnh Vĩnh Long (104 tỷ đồng), tỉnh Đồng Tháp (308 tỷ đồng), tỉnh Kiên Giang (315 tỷ đồng).

- Đối với các dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán: TMĐT là 693.286 tỷ đồng; tổng giá trị vốn đã thanh toán là 370.590 tỷ đồng (bằng 53%); trong đó: khối bộ, ngành trung ương là 80%; khối tập đoàn, tổng công ty là 35%; khối địa phương là 68%.

Qua số liệu thanh toán nêu trên có thể thấy, sau khi dự án hoàn thành, trung bình vốn bố trí cho dự án chỉ đạt tỷ lệ 53% tổng mức đầu tư (các dự án do bộ, ngành trung ương quản lý cũng chỉ đạt được 80%). Tỷ lệ này thấp hơn so với năm 2018 (là 57%), với mức bố trí kế hoạch vốn như vậy là không đảm bảo được theo tiến độ và rất thấp so với khối lượng thực hiện (như tập đoàn, tổng công ty chỉ đạt 35%, khối địa phương chỉ đạt 68%), khối lượng nợ phải bố trí kế hoạch năm 2020 để thanh toán khối lượng hoàn thành rất lớn; có thể dẫn đến tình trạng vi phạm Luật Đầu tư công về phát sinh nợ đọng XDCB.

III. Kiến nghị.

Qua tổng hợp báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của năm 2018 và năm 2019 cho thấy xu hướng vi phạm quyết toán dự án hoàn thành có giảm đi; tuy nhiên, số lượng dự án đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán lại có xu hướng tăng lên; cụ thể:

Năm	Tổng số dự án vi phạm thời gian thẩm tra, phê duyệt QT và nộp hồ sơ QT	Dự án hoàn thành vi phạm thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán			Dự án hoàn thành vi phạm thời gian nộp hồ sơ quyết toán		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Dưới 24 tháng	Từ 24 tháng trở lên		Dưới 24 tháng	Từ 24 tháng trở lên
1	2 = 3 + 6	3 = 4 + 5	4	5	6 = 7 + 8	7	8
2018	10.058	1.763	1.296	467	8.295	5.048	3.247
2019	10.021	2.552	1.833	719	7.469	4.486	2.983
Chênh lệch	-37	789	537	252	-826	-562	-264

Từ tình hình tổng hợp kết quả công tác quyết toán dự án hoàn thành năm 2019 nêu trên và để đảm bảo công tác quyết toán dự án hoàn thành được thực hiện đúng quy định, Bộ Tài chính đề nghị:

1. Đối với Thủ trưởng các bộ, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân không thực hiện gửi báo cáo quyết toán dự án hoàn thành năm 2019 đến Bộ Tài chính theo quy định. Trên cơ sở đó, sớm hoàn chỉnh báo cáo gửi tới Bộ Tài chính.

- Chỉ đạo cơ quan liên quan rà soát, khắc phục các tồn tại của báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, đặc biệt những đơn vị đã có tồn tại từ năm 2018 (theo văn bản số 4777/BTC-ĐT ngày 23/4/2019 của Bộ Tài chính).

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc các quy định trong công tác quyết toán dự án hoàn thành. Kiên quyết áp dụng các chế tài xử lý đã được hướng dẫn tại các văn bản pháp lý hiện hành đối với các chủ đầu tư, nhà thầu vi phạm. Đối với chủ đầu tư, ban quản lý dự án áp dụng tiêu chí kết quả hoàn thành công tác quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2019 để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét thi đua của cá nhân, tổ chức thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành.

- Chỉ đạo chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các đơn vị liên quan đẩy nhanh việc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính; kiên quyết chỉ đạo xử lý nhanh, giảm tồn đọng quyết toán dự án hoàn thành hàng năm

- Chỉ đạo và ưu tiên bố trí nguồn lực (nhân sự, vật chất) cho công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành.

2. Đối với các đơn vị thẩm tra quyết toán, lập báo cáo tổng hợp quyết toán:

- Ưu tiên bố trí nguồn lực hợp lý cho công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, đảm bảo thực hiện đúng quy định.

- Chủ động trong tổng hợp báo cáo và hướng dẫn các chủ đầu tư, ban quản lý dự án lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định.

3. Đối với các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu:

- Chủ đầu tư, ban quản lý dự án chấp hành nghiêm quy định về thời gian lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành. Nâng cao năng lực, tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý dự án đầu tư; chủ động phối hợp với cơ quan thẩm tra quyết toán cung cấp thông tin, trong giai đoạn thẩm tra quyết toán. Thực hiện quản lý và lưu trữ hồ sơ theo đúng quy định để đảm bảo có đầy đủ hồ sơ khi quyết toán dự án hoàn thành.

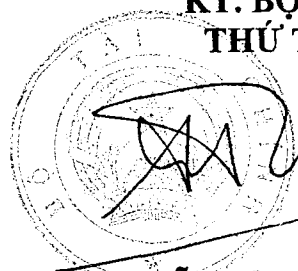
- Nhà thầu cần chủ động phối hợp với các chủ đầu tư, thực hiện lập và cung cấp hồ sơ theo quy định để thực hiện quyết toán dự án hoàn thành.

Bộ Tài chính xin thông báo để Quý đơn vị được biết và phối hợp tổ chức thực hiện. /s/

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Sở TC các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- KBNN;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, Vụ ĐT (200).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019
(Nguồn vốn Nhà nước do các bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương, Tập đoàn và Tổng công ty Nhà nước quản lý)
(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Đơn vị báo cáo	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán								Dự án chưa phê duyệt quyết toán																
					Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	Đã hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán					Dự án chậm nộp hồ sơ quyết toán					Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán							
												Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng		Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên		Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng		Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên					
												Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
1	2	3 = 5/4	4 = 5+11	6 = 8+15+18+21+24+27+30	7	8	9	10	11 = 10-9	12	13=14+15+20+23+26+29	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Tổng số	70%	95,303	2,160,150,645	66,265	981,501,476	776,687,280	773,093,621	-3,593,659	23,601,508	29,038	7,665	384,123,269	214,485,733	1,833	65,522,749	48,965,942	719	36,156,834	31,597,413	#####	487,701,114	#####	4,486	71,525,152	#####	2,983	134,059,625	#####
	- Nhóm A	38%	177	1,010,225,513	68	289,168,948	198,894,209	197,572,708	-1,321,501	6,281,443	109	40	233,809,754	101,251,730	7	36,333,376	23,297,469	8	23,960,957	21,038,257	31	317,271,864	#####	7	16,731,633	#####	16	92,948,981	#####
	- Nhóm B	49%	2,583	704,917,103	1,263	436,640,095	359,759,902	359,152,069	-607,833	4,314,110	1,320	487	101,902,300	70,648,811	123	20,147,786	17,798,048	55	7,072,806	6,097,038	365	86,486,152	56,357,697	152	26,399,759	#####	139	26,707,779	#####
	- Nhóm C	70%	92,543	445,008,030	64,934	255,692,434	218,033,170	216,368,845	-1,664,325	13,005,955	27,609	7,138	48,411,215	42,585,192	1,703	9,041,587	7,870,425	656	5,123,071	4,462,118	#####	83,943,098	64,873,350	4,327	28,393,760	#####	2,828	14,402,865	9,048,719
I	Khối bộ, ngành trung ương	55%	4,290	543,781,349	2,365	332,020,394	300,401,873	299,901,049	-500,824	495,456	1,925	651	57,650,744	50,349,553	195	13,655,893	14,428,129	100	6,222,644	5,291,457	616	114,969,582	93,009,440	263	13,840,312	10,404,664	101	5,861,354	4,169,254
	- Nhóm A	27%	33	105,542,211	9	15,480,332	12,362,581	12,337,147	-25,434	19,265	24	10	22,280,315	18,738,045	3	5,029,998	6,682,328	3	1,293,946	1,012,420	7	60,723,203	45,471,838	1	734,417	682,000			
	- Nhóm B	45%	683	332,357,728	309	277,071,697	253,354,971	253,205,803	-149,168	230,104	374	116	18,179,608	16,084,419	62	6,449,086	5,773,779	35	3,130,160	2,669,251	99	18,506,673	15,195,921	37	4,800,890	2,441,816	26	4,659,188	3,164,530
	- Nhóm C	57%	3,574	105,881,410	2,047	39,468,365	34,684,321	34,358,099	-326,222	246,087	1,527	525	17,190,821	15,527,089	130	2,176,809	1,972,022	62	1,798,538	1,609,786	510	35,739,706	32,341,681	225	8,305,005	7,280,848	75	1,202,166	1,004,724
II	Tập đoàn, Tổng công ty	72%	11,757	944,752,075	8,481	314,474,875	224,243,896	223,013,727	-1,230,169	1,414,802	3,276	1,744	229,679,947	101,384,071	35	20,708,566	19,378,601	8	18,184,622	17,767,800	1,435	276,599,621	79,330,844	29	1,645,399	1,259,303	25	80,459,045	#####
	- Nhóm A	20%	59	764,993,384	12	229,623,679	159,183,968	158,108,342	-1,075,626	152,135	47	19	193,212,744	74,294,625	2	15,148,762	14,317,270	4	16,624,112	16,353,021	15	232,245,820	56,492,919	1	804,537	660,430	6	77,333,730	#####
	- Nhóm B	43%	345	115,574,228	147	42,386,917	29,796,341	29,768,433	-27,908	220,896	198	98	33,146,161	23,460,447	10	5,170,960	4,758,546	3	1,559,359	1,414,770	79	29,843,827	14,302,573	3	462,596	330,188	5	3,004,408	2,306,738
	- Nhóm C	73%	11,353	61,184,463	8,322	42,464,279	35,263,587	35,136,952	-126,635	1,041,771	3,031	1,627	3,321,042	3,628,999	23	388,844	302,785	1	1,151	9	1,341	14,509,974	8,535,352	25	378,266	268,685	14	120,907	108,037
III	Khối địa phương	70%	79,256	674,617,222	55,419	335,006,208	252,041,511	250,178,845	-1,862,666	21,691,250	23,837	5,270	96,792,578	62,752,109	1,603	31,158,290	15,159,212	611	11,749,568	8,538,156	9,302	96,131,911	64,076,303	4,194	56,039,441	38,194,968	2,857	47,739,226	34,107,539
	- Nhóm A	55%	85	139,689,918	47	44,064,937	27,347,660	27,127,219	-220,441	6,110,043	38	11	18,316,695	8,219,060	2	16,154,616	2,297,871	1	6,042,899	3,672,816	9	24,302,841	13,220,783	5	15,192,679	10,417,563	10	15,615,251	11,885,646
	- Nhóm B	52%	1,555	256,985,147	807	117,181,481	76,608,590	76,177,833	-430,757	3,863,110	748	273	50,576,531	31,103,945	51	8,527,740	7,265,723	17	2,383,287	2,013,017	187	38,135,652	26,859,203	112	21,136,273	14,974,939	108	19,044,183	14,285,935
	- Nhóm C	70%	77,616	277,942,157	54,565	173,759,790	148,085,262	146,873,794	-1,211,468	11,718,097	23,051	4,986	27,899,352	23,429,104	1,550	6,475,934	5,595,618	593	3,323,382	2,852,323	9,106	33,693,418	23,996,317	4,077	19,710,489	12,802,466	2,739	13,079,792	7,935,958

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019 DO CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Dự án đã phê duyệt quyết toán										Dự án chưa phê duyệt quyết toán																	
					Tổng số dự án hoàn thành		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được	DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán						Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán												
					Số lượng	TMDT								Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết từ 24 tháng trở lên			
														Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư
1	2	3	4	5=8/6	6=8+14	7=9+16+19+22+25+28+31	8	9	10	11	12=11-10	13	14=15+18+21+24+27+30	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	24	26	27	28	29	30	31	32	
	Tổng cộng			55%	4.290	543.781.349	2.365	332.020.394	300.401.873	299.901.049	-500.824	495.456	1.925	651	57.650.744	50.349.553	195	13.655.893	14.428.129	100	6.222.644	5.291.457	616	114.969.582	93.009.440	263	13.840.312	10.404.664	101	5.861.354	4.111.111	
	- Nhóm A			27%	33	105.542.211	9	15.480.332	12.362.581	12.337.147	-25.434	19.265	24	10	22.280.315	18.738.043	3	5.029.998	6.682.328	3	1.293.946	1.012.420	7	60.723.203	45.471.838	1	734.417	682.000	26	4.659.188	3.111.111	
	- Nhóm B			45%	683	332.357.728	309	277.071.697	253.354.971	253.205.803	-149.168	230.104	374	116	18.179.608	16.084.419	62	6.449.086	3.773.779	35	3.130.160	2.669.251	99	18.506.673	15.195.921	37	4.800.890	2.441.816	75	1.202.166	1.011.111	
	- Nhóm C			57%	3.574	105.881.410	2.047	39.468.365	34.684.321	34.358.099	-326.222	246.087	1.527	525	17.190.821	15.527.089	130	2.176.809	1.972.022	62	1.798.538	1.609.786	510	35.739.706	32.341.681	225	8.305.005	7.280.848	75	1.202.166	1.011.111	
	Bộ NN&PTNT	580/BNN-TC	20/01/2019	95%	38	13.679.348	36	12.922.799	9.988.932	9.984.744	-4.188		2																2	756.549	7.111.111	
	- Nhóm A			100%	5	11.740.992	5	11.740.992	8.910.629	8.908.697	-1.932																		2	756.549	7.111.111	
	- Nhóm B			78%	9	1.303.712	7	547.163	483.436	482.500	-936			2																		
	- Nhóm C			100%	24	634.644	24	634.644	594.867	593.547	-1.320																					
	Bộ Nội vụ																															
	- Nhóm A																															
	- Nhóm B																															
	- Nhóm C																															
	Bộ Thông tin và Truyền thông	545/TTTT-T-KHTC	21/02/2020	80%	15	3.301.291	12	550.013	463.766	463.673	-93			3	1	1.755.697	1.692.813									1	60.067	52.169	1	935.514	6.111.111	
	- Nhóm A				1	1.755.697								1	1	1.755.697	1.692.813															
	- Nhóm B			80%	10	1.389.807	8	394.226	330.114	330.100	-14			2												1	60.067	52.169	1	935.514	6.111.111	
	- Nhóm C			100%	4	155.787	4	155.787	133.652	133.573	-79																					
	Bộ Giao thông vận tải	705/BGT-VT-TC	21/01/2020	49%	68	93.144.967	33	4.362.951	3.392.938	3.329.662	-63.276	62.463	35	14	20.279.094	16.886.416	6	6.380.646	7.898.162					12	59.773.599	45.984.274	3	2.348.677	2.176.106			
	- Nhóm A				10	80.437.837								10	2	17.251.185	14.311.482	2	4.891.687	6.544.017				5	57.560.548	44.258.229	1	734.417	682.000			
	- Nhóm B			45%	44	10.970.558	20	4.233.509	3.275.739	3.212.533	-63.206	54.992	24	12	3.027.909	2.574.934	4	1.488.959	1.354.145					7	2.213.051	1.726.045	1	7.130	6.553			
	- Nhóm C			93%	14	1.736.572	13	129.442	117.199	117.129	-70	7.471	1												1	1.607.130	1.487.553					
	Bộ Ngoại giao	812/BNG-	09/3/2020																													
	- Nhóm A																															
	- Nhóm B																															
	- Nhóm C																															
	Bộ Tài chính	1199/BTC-KHTC	10/02/2020	34%	220	10.382.660	74	1.831.812	1.635.458	1.633.199	-2.259	106.607	146	31	2.231.022	1.990.587	15	1.073.812	952.392	5	267.615	249.609	63	2.950.916	2.425.981	25	1.393.179	1.084.726	7	634.304	5.111.111	
	- Nhóm A																															
	- Nhóm B			12%	89	7.906.710	11	1.145.584	1.025.060	1.023.725	-1.335	44.282	78	22	1.985.099	1.774.468	10	920.575	819.686	4	231.046	216.758	26	2.012.917	1.638.625	11	1.020.856	783.508	5	590.633	4.111.111	
	- Nhóm C			48%	131	2.475.950	63	686.228	610.398	609.474	-924	62.325	68	9	245.923	216.119	5	153.237	132.706	1	36.569	32.851	37	937.999	787.356	14	372.323	301.218	2	43.671	3.111.111	
	Bộ LĐTB và XH	215/LĐTB-XH-KHTC	10/01/2020	53%	15	1.056.586	8	446.992	419.968	419.305	-663			7			7	609.594	581.187													
	- Nhóm A																															
	- Nhóm B			50%	12	997.104	6	407.104	381.661	381.625	-36			6			6	590.000	564.766													
	- Nhóm C			67%	3	59.482	2	39.888	38.307	37.680	-627			1			1	19.594	16.421													
	Bộ Tư pháp																															
	- Nhóm A																															
	- Nhóm B																															
	- Nhóm C																															
	Bộ VH TT và DL	995/BVHTTDL-KHTC	09/3/2020	24%	25	3.174.138	6	509.734	500.140	496.680	-3.460			19	2	200.764	195.181	5	668.297	438.171	4	763.045	669.903	5	671.883	305.464	1	74.878	71.588	2	285.537	2.111.111
	- Nhóm A																															
	- Nhóm B			25%	16	2.928.043	4	506.269	498.288	494.828	-3.460			12	2	200.764	195.181	2	577.667	361.824	3	744.177	651.035	2	538.751	182.842	1	74.878	71.588	2	285.537	2.111.111
	- Nhóm C			22%	9	246.095	2	3.465	1.852	1.852				7			3	90.630	76.347	1	18.868	18.868	3	133.132	122.622							
	Bộ Y tế	946/BYT-KH-TC	27/02/2020	41%	22	7.831.658	9	3.853.950	3.525.918	3.499.908	-26.010	42.449	13	5	2.397.698	2.033.969	2	693.293	660.216					1	172.350	118.684	2	386.082	343.034	3	328.285	2.111.111
	- Nhóm A			50%	4	4.210.245	2	2.346.789	2.093.024	2.069.522	-23.502	19.265	2	2	1.863.456	1.559.807																
	- Nhóm B			21%	14	3.551.984	3	1.437.732	1.363.664	1.362.209	-1.453	20.676	11	3	534.242	474.162	2	693.293	660.216					1	172.350	118.684	2	386.082	343.034	3	328.285	2.111.111
	- Nhóm C			100%	4	69.429	4	69.429	69.230	68.177	-1.053	2.508																				
	Bộ Công an	758/H01-P6	28/02/2020	65%	368	12.833.508	241	5.906.952	5.169.606	5.081.061	-88.545																					

[illegible]

TT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán							Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt QT	ĐA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán									Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
					Số lượng	TMDT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán				Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
												Số dự án	Tổng mức đầu tư			Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	T																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
1	HVCT, HC Quốc gia HCM	269/CV-HVQG	03/3/2020		2	149.899	2	149.899	145.923	145.509	-414																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019 DO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán							Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án chưa phê duyệt quyết toán																
							Số lượng	TMĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán			Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán										
																Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán		
					Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán										
1	2	3	4	5 = 8/6	6=8+14	7=9+16+19+22+25+28+31	8	9	10	11	12 =11-10	13	14=15+18+21+24+27+30	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	24	26	27	28	29	30	31	32	
	Tổng cộng			72%	11.757	941.752.075	8.481	314.474.875	224.243.896	223.013.727	-1.230.169	1.414.802	3.276	1.744	229.679.947	101.384.071	35	20.708.566	19.378.601	8	18.184.622	17.767.800	1.435	276.599.621	79.330.844	29	1.645.399	1.259.303	25	80.459.045	46.038	
	- Nhóm A			20%	59	764.993.384	12	229.623.679	159.183.968	158.108.342	-1.075.626	152.135	47	19	193.212.744	74.294.625	2	15.148.762	14.317.270	4	16.624.112	16.353.021	15	232.245.820	56.492.919	1	804.537	660.430	6	77.333.730	43.623	
	- Nhóm B			43%	345	115.574.228	147	42.386.917	29.796.341	29.768.433	-27.908	220.896	198	98	33.146.161	23.460.447	10	5.170.960	4.758.546	3	1.559.359	1.414.770	79	29.843.827	14.302.573	3	462.596	330.188	5	3.004.408	2.306	
	- Nhóm C			73%	11.353	61.184.463	8.322	42.464.279	35.263.587	35.136.952	-126.635	1.041.771	3.031	1.627	3.321.042	3.628.999	23	388.844	302.785	1	1.151		9	1.341	14.509.974	8.535.352	25	178.266	268.685	14	120.907	108
1	Tập đoàn CN cao su	502/CSVN-TCKT	28/02/2020		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				0	0		
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán			0	0					0	0	0																			
	- Nhóm B				0	0					0	0	0																			
	- Nhóm C				0	0					0	0	0																			
2	Tập đoàn Dầu khí	174/DKVN-TCKT	13/01/2020	0%	5	34.834.500	0	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	34.834.500	
	- Nhóm A			0%	3	34.201.388					0	3																	3	34.201.388		
	- Nhóm B			0%	2	633.112					0	2																	2	633.112		
	- Nhóm C				0	0					0	0																				
3	Tập đoàn Bưu chính viễn thông	251/VNPT-KHTC	21/01/2020	72%	5.649	24.185.633	4.067	17.176.690	12.378.832	12.371.783	-7.049	546.996	1.582	1.079	3.010.486	3.956.200	1	33.721	29.879	0	0	0	501	3.836.180	2.491.731	1	128.556	78.885	0	0	0	
	- Nhóm A				0	0					0	0																				
	- Nhóm B			53%	49	16.339.855	26	10.604.912	6.826.490	6.826.490	0	5.863	23	13	3.009.105	2.723.688							9	2.597.282	1.817.437	1	128.556	78.885				
	- Nhóm C			72%	5.600	7.845.778	4.041	6.571.778	5.552.342	5.545.293	-7.049	541.133	1.559	1.066	1.381	1.232.512	1	33.721	29.879				492	1.238.898	674.294							
4	Tập đoàn Điện máy	116/TĐDMV-N-KTĐT	26/02/2020	0%	1	134.400	0	0	0	0	0	0	1	1	134.400	132.080	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A				0	0					0	0	0																			
	- Nhóm B			0%	1	134.400					0	1	1	1	134.400	132.080																
	- Nhóm C				0	0					0	0	0																			
5	Tập đoàn Điện lực	567/EVN-TCKT	05/02/2020	76%	4.915	638.870.567	3.721	280.849.215	197.730.156	196.533.515	-1.196.641	654.446	1.194	472	146.542.273	55.748.920	8	1.945.157	1.632.630	1	2.336.139	2.020.000	713	207.197.783	41.044.705	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A			37%	30	556.783.379	11	227.900.169	157.643.762	156.568.136	-1.075.626	152.135	19	9	141.567.233	52.467.563							1	2.336.139	2.020.000	9	184.979.838	27.414.061				
	- Nhóm B			63%	136	39.138.441	86	22.918.017	15.471.368	15.459.665	-11.703	211.997	50	16	2.736.303	1.760.812	4	1.695.562	1.458.699				30	11.788.559	6.661.358							
	- Nhóm C			76%	4.749	42.948.747	3.624	30.031.029	24.615.026	24.505.714	-109.312	290.314	1.125	447	2.238.737	1.520.545	4	249.595	173.931				674	10.429.386	6.969.286							
6	Tập đoàn Xăng dầu	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A				0	0					0	0	0																			
	- Nhóm B				0	0					0	0	0																			
	- Nhóm C				0	0					0	0	0																			
7	Tập đoàn Hóa chất	109/HCVN-TCKT	31/01/2020	83%	54	27.259.043	45	349.203	299.748	299.748	0	3.730	9	4	682.959	598.428	2	15.148.762	14.317.270	0	0	0	2	271.966	211.350	0	0	0	1	10.806.153	12.431	
	- Nhóm A			0%	3	25.954.915					0	3					2	15.148.762	14.317.270										1	10.806.153	12.431	
	- Nhóm B			33%	3	772.489	1	105.307	95.246	95.246	0	2.959	2	2	667.182	582.923																
	- Nhóm C			92%	48	531.639	44	243.896	204.502	204.502	0	771	4	2	15.777	15.505							2	271.966	211.350							
8	Tập đoàn viễn thông Quân đội	679/CNVTDQ-TCKT	27/02/2020	18%	234	33.191.697	42	2.084.947	988.483	983.014	-5.469	0	192	79	20.945.986	9.476.897	0	0	0	0	0	0	113	10.160.764	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A			0%	6	10.054.338					0	6	5	8.760.865	3.147.981								1	1.293.473								
	- Nhóm B			9%	95	20.687.857	9	1.614.986	642.890	637.728	-5.162		86	55	11.812.887	6.056.742							31	7.259.984								
	- Nhóm C			25%	133	2.449.502	33	469.961	345.593	345.286	-307		100	19	372.234	272.174							81	1.607.307								
9	Tập đoàn CN Than - K.sản	6589/TKV-KTTC	31/12/2019	73%	262	104.826.217	190	7.134.229	6.411.937	6.410.658	-1.279	110.589	72	20	27.342.947	23.980.077	4	3.119.957	2.992.128	6	15.847.332	15.747.791	33	16.638.853	13.179.717	3	40.068	30.993	6	34.702.831	33.501	
	- Nhóm A			8%	12	73.073.188	1	1.723.510	1.540.206	1.540.206	0		11	2	13.279.007	12.440.916							3	14.287.973	14.333.021	4	11.456.509	8.485.036		2	32.326.189	31.191
	- Nhóm B			21%	28	28.124.095	6	2.518.431	2.287.523	2.287.523	0	7	22	7	13.724.817	11.227.567	4	3.119.957	2.992.128	3	1.559.359	1.414.770	5	4.830.235	4.401.552				3	2.371.296	2.306	
	- Nhóm C			82%	222	3.628.934	183	2.892.288	2.584.208	2.582.929	-1.279	110.582	39	11	339.123	311.594							24	352.109	293.129	3	40.068	30.993	1	5.346		
10	TCT Công nghiệp xi măng	270/VICEM-BTXD	07/02/2020	55%	22	1.422.437	12	263.789	231.707	231.706	-1	3.974	10	1	19.798	18.923	0	0	0	0	0	0	5	179.170	140.534	3	884.832	694.011	1	74.848	6	
	- Nhóm A			0%	1	804.537					0	0	1																			

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/thang	Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	ĐA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán						Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán												
					Số lượng	TMBT								Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết từ 24 tháng trở lên			
														Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	
1	2	3	4	5 =8/6	6=8+14	7=9+16+19+22+25+28+31	8	9	10	11	12 =11-10	13	14 =15+18-21-24+27-30	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	24	26	27	28	29	30	31	Tổng (tỉ lệ)	
13	TCT Đường sắt	4080/ĐS-TCTK	25/12/2019	0%	4	3.172	0	0	0	0	0	0	4	3	2.021	1.635	0	0	0	1	1.151	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A			0%	1	1.386						0	0	1	1	1.386	1.033															
	- Nhóm B			0%	2	635						0	0	2	2	635	602															
	- Nhóm C			0%	1	1.151						0	0	1							1	1.151	9									
14	TCT Thuốc lá	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A			0	0						0	0	0	0																		
	- Nhóm B			0	0						0	0	0	0																		
	- Nhóm C			0	0						0	0	0	0																		
15	TCT Cà phê	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A			0	0						0	0	0	0																		
	- Nhóm B			0	0						0	0	0	0																		
	- Nhóm C			0	0						0	0	0	0																		
16	TCT Hàng không	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A			0	0						0	0	0	0																		
	- Nhóm B			0	0						0	0	0	0																		
	- Nhóm C			0	0						0	0	0	0																		
17	TCT ĐIPT đường cao tốc	274/VCE-TCKT	26/02/2020	0%	3	64.120.253	0	0	0	0	0	0	3	2	29.604.253	6.237.132	0	0	0	0	0	0	1	34.516.000	20.593.822	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A			0%	3	64.120.253						0	0	3	2	29.604.253	6.237.132							1	34.516.000	20.593.822						
	- Nhóm B			0	0							0	0	0																		
	- Nhóm C			0	0							0	0	0																		
18	TCT Bưu điện	334/BĐVN-TCKT	31/01/2020	63%	337	1.343.563	212	460.190	416.778	414.974	-1.804	29.508	125	48	252.135	160.582	20	460.969	406.694	0	0	0	29	23.295	6.121	16	106.261	64.404	12	40.713	31	
	- Nhóm A			0	0	0	0					0	0	0																		
	- Nhóm B			40%	5	716.701	2	167.466	162.690	162.690		0	0	3	1	193.794	110.620	2	355.441	307.719												
	- Nhóm C			61%	332	626.862	210	292.724	254.088	252.284	-1.804	29.508	122	47	58.341	49.962	18	105.528	98.975					29	23.295	6.121	16	106.261	64.404	12	40.713	31
19	TCT Viễn thông MOBIFONE	299/MOBIFONE-TC	21/01/2020	71%	268	11.404.947	191	6.156.612	5.778.176	5.760.250	-17.926	65.495	77	35	1.142.689	1.073.197	0	0	0	0	0	0	37	3.767.846	1.657.771	5	337.800	317.668	0	0		
	- Nhóm A			0	0	0	0					0	0	0																		
	- Nhóm B			73%	22	8.745.419	16	4.324.456	4.184.801	4.173.758	-11.043	70	6	1	867.038	865.413								4	3.367.767	1.422.226	1	186.158	177.961			
	- Nhóm C			71%	246	2.659.528	175	1.832.156	1.593.375	1.586.492	-6.883	65.425	71	34	275.651	207.784								33	400.079	235.545	4	151.642	139.707			
20	TCT Thép	1109/VNS-TCKT	30/12/2019	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán		0	0					0	0	0																				
	- Nhóm B			0	0						0	0	0																			
	- Nhóm C			0	0						0	0	0																			
21	TCT Lương thực miền Nam	270A/LTMN-DTKT	10/02/2020	33%	3	155.646	1	0	8.079	8.079	0	64	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	7.764	5.093	1	147.882	73.342	0	0		
	- Nhóm A			0	0						0	0	0	1																		
	- Nhóm B			0%	1	147.882						0	0	1																		
	- Nhóm C			50%	2	7.764	1	8.079	8.079	0	64	1												1	7.764	5.093		147.882	73.342			
22	TCT Lương thực miền Bắc	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A			0	0						0	0	0	0																		
	- Nhóm B			0	0						0	0	0	0																		
	- Nhóm C			0	0						0	0	0	0																		
23	TCT Cảng hàng không	Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A			0	0						0	0	0	0																		
	- Nhóm B			0	0						0	0	0	0																		
	- Nhóm C			0	0						0	0	0	0																		
24	TCT Lâm nghiệp	227/TCT-KTTC	02/3/2020	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán		0	0					0	0	0																				
	- Nhóm B			0	0						0	0	0																			
	- Nhóm C			0	0						0	0	0																			
25	TCT Giấy	323/GVN-TCKT.PT	25/02/2020	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán		0	0					0	0	0																				
	- Nhóm B			0	0						0	0	0																			
	- Nhóm C			0	0						0	0	0																			
26	TCT SCIC	434/BTKDV-ĐT5	03/3/2020	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nhóm A	Theo báo cáo không có dự án hoàn thành phê duyệt quyết toán		0	0					0	0	0																				
	- Nhóm B			0	0						0	0	0																			
	- Nhóm C			0	0						0	0	0																			

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Dự án đã phê duyệt quyết toán										Dự án chưa phê duyệt quyết toán																		
					Tổng số dự án hoàn thành		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại của thanh toán so với giá trị QT được duyệt	ĐA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán						Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên					Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán									
													Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên					
													Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán							Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán						
																												Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán
1	2	3	4	5 = 8/6	6 x 8 ÷ 14	7 ÷ 9 x 16 ÷ 19 ÷ 22 ÷ 25 ÷ 28 ÷ 31	8	9	10	11	12=11-10	13	14-15 ÷ 18-21 ÷ 24-27 ÷ 31	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	24	26	27	28	29	30	31	32		
1	Tổng cộng			70%	79.256	674.617.222	55.419	335.006.208	252.041.511	250.178.845	-1.862.666	21.691.250	23.837	5.270	96.792.578	62.752.109	1.603	31.158.290	15.159.212	611	11.749.568	8.538.156	9.302	96.131.911	64.076.303	4.194	56.039.441	38.194.968	2.857	47.739.226	34.107.53		
a	- Nhóm A			55%	85	139.689.918	47	44.064.937	27.347.660	27.127.219	-220.441	6.110.043	38	11	18.316.695	8.219.060	2	16.154.616	2.297.871	1	6.042.899	3.672.816	9	24.302.841	13.220.783	5	15.192.679	10.417.563	10	15.615.251	11.885.64		
b	- Nhóm B			52%	1.555	256.985.147	807	117.181.481	76.008.590	76.177.833	-430.757	3.863.110	748	273	50.576.531	31.103.945	51	8.527.740	7.265.723	17	2.383.287	2.013.017	187	38.135.652	26.859.203	112	21.136.273	14.974.939	108	19.044.183	14.285.93		
c	- Nhóm C			70%	77.616	277.942.157	54.565	173.759.790	148.085.262	146.873.794	-1.211.468	11.718.097	23.051	4.986	27.899.352	23.429.104	1.550	6.475.934	5.595.618	593	3.323.382	2.852.323	9.106	33.693.418	23.996.317	4.077	19.710.489	12.802.466	2.739	13.079.792	7.935.95		
1	MIỀN NÚI PHÍA BẮC			74%	16.877	99.308.100	12.514	58.217.674	40.742.486	40.442.161	-300.325	2.545.846	4.363	1.043	17.449.360	14.059.338	152	620.776	587.058	108	2.066.120	1.797.326	2.013	9.172.990	6.246.812	549	3.851.850	1.902.096	498	7.929.330	4.760.11		
a	- Nhóm A			57%	14	4.753.431	3	3.545.971	607.749	605.358	-2.391	8.871	6	1	359.811	38.341				4	669.164	487.924								1	178.485	64.09	
b	- Nhóm B			55%	264	42.981.844	144	23.447.332	12.999.587	12.920.559	-79.028	447.098	120	51	10.846.328	8.291.229				2	394.857	339.305	13	2.231.611	1.600.131	12	1.212.474	493.468	42	4.849.242	2.850.52		
c	- Nhóm C			74%	16.599	51.572.825	12.362	31.224.371	27.135.150	26.916.244	-218.906	2.089.877	4.237	991	6.243.221	5.729.768	152	620.776	587.058	106	1.671.263	1.458.021	1.996	6.272.215	4.158.757	537	2.639.376	1.408.628	455	2.901.603	1.845.48		
1	Hà Giang			87%	1.079	4.238.096	935	3.358.255	3.222.677	3.169.242	-53.435	543.685	144	34	270.850	244.652	9	20.163	15.227	7	7.850	7.615	57	274.468	73.993	21	86.122	55.654	16	220.388	160.78		
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
2	Tuyên Quang																																
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
3	Cao Bằng																																
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
4	Lạng Sơn																																
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
5	Lào Cai																																
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
6	Yên Bái																																
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
7	Thái Nguyên																																
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
8	Bắc Kạn																																
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
9	Phú Thọ																																
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
10	Bắc Giang																																
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B																																
	- Nhóm C																																
	- Nhóm D																																

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đạt phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị quyết toán	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	ĐA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán						Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán													
					Số lượng	TMDT								Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên				
														Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán		
	- Nhóm C			63%	668	2.510.319	422	1.449.503	1.378.750	1.376.264	-2.486	108.276	246	35	91.478	85.161	10	47.531	45.912	4	16.308	15.621	128	679.639	526.014	63	194.948	152.705	6	30.912	20.61		
12	Sơn La	12/BC-STC	15/01/2020	75%	1.247	5.779.648	941	3.536.935	3.314.929	3.273.607	-41.322	306.204	306	122	1.267.208	1.197.778	18	119.798	113.245				96	393.779	247.106	65	94.606	80.069	5	367.322	272.81		
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			50%	6	1.007.293	3	547.656	522.826	511.258	-11.568	28.587	3	1	116.501	106.480												2	343.136	249.79			
	- Nhóm C			76%	1.241	4.772.355	938	2.989.279	2.792.103	2.762.349	-29.754	277.617	303	121	1.150.707	1.091.298	18	119.798	113.245				96	393.779	247.106	65	94.606	80.069	3	24.186	23.01		
13	Lai Châu	100/BC-STC	20/01/2020	62%	1.342	9.646.508	832	4.708.291	4.348.736	4.329.577	-19.159	28.099	510	109	2.163.788	2.096.148	53	171.241	162.143	6	24.419	22.299	50	124.341	101.290	65	351.478	268.290	227	2.102.950	1.727.63		
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			19%	21	4.420.756	4	2.201.000	2.013.256	2.002.287	-10.969		17	6	1.137.556	1.120.940												1	170.000	152.989	10	912.200	783.68
	- Nhóm C			63%	1.321	5.225.752	828	2.507.291	2.335.480	2.327.290	-8.190	28.099	493	103	1.026.232	976.108	53	171.241	162.143	6	24.419	22.299	50	124.341	101.290	64	181.478	115.301	217	1.190.750	943.94		
14	Điện Biên	17/BC-STC	30/01/2020	61%	1.006	7.350.485	611	2.386.316	2.231.988	2.222.719	-9.269	46.759	395	59	809.985	772.324							174	1.042.087		47	878.535		115	2.233.562			
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			32%	28	3.625.107	9	670.799	638.845	635.372	-3.473	4.169	19	7	403.471	387.603							3	386.168		2	537.546		7	1.627.123			
	- Nhóm C			62%	978	3.725.378	602	1.715.517	1.593.143	1.587.347	-5.796	42.590	376	52	406.514	384.721							171	655.919		45	340.989		108	606.439			
II	ĐỒNG BẢNG SỐNG HỒNG			67%	13.048	168.660.356	8.702	86.292.464	74.528.337	73.822.846	-705.491	10.682.685	4.346	777	12.417.645	9.747.983	183	2.056.536	1.743.117	189	1.966.077	1.667.701	1.453	30.179.196	19.557.279	929	20.240.064	13.723.533	815	15.508.374	10.547.61		
a	- Nhóm A			48%	21	45.162.203	10	18.445.678	17.341.315	17.157.260	-184.055	5.583.433	11	1	861.977	698.890							3	7.475.832	4.808.540	2	8.649.692	5.846.933	5	9.729.024	6.701.89		
b	- Nhóm B			56%	318	57.136.821	178	29.101.097	21.829.276	21.692.546	-136.730	1.778.046	140	54	7.191.184	5.209.266	2	1.005.686	831.329	2	951.851	816.000	43	11.625.791	7.489.623	25	4.500.654	3.596.637	14	2.760.558	2.080.80		
c	- Nhóm C			67%	12.709	66.361.332	8.514	38.745.689	35.357.746	34.973.040	-384.706	3.321.206	4.195	722	4.364.484	3.839.827	181	1.050.850	911.788	187	1.014.226	851.701	1.407	11.077.573	7.259.116	902	7.089.718	4.279.963	796	3.018.792	1.764.92		
15	Hà Nội	488/STC-BC	22/01/2020	73%	2.840	58.660.446	2.077	22.062.403	19.786.757	19.647.445	-139.312	204.070	763	249	7.007.939	5.099.174	28	172.574	155.391	7	26.445	25.774	337	9.105.724	7.290.238	125	12.398.518	9.555.632	17	7.886.843	5.991.34		
	- Nhóm A			33%	6	17.826.924	2	2.537.264	2.366.824	2.362.476	-4.348	2.204	4	1	861.977	698.890												1	7.500.000	5.812.048	2	6.927.683	5.290.70
	- Nhóm B			42%	104	19.985.187	44	6.907.808	6.077.904	6.050.896	-27.008	116.678	60	18	4.319.718	2.732.323							25	6.092.735	4.897.394	14	1.910.468	1.589.758	3	754.458	556.16		
	- Nhóm C			74%	2.730	20.848.335	2.031	12.617.331	11.342.029	11.234.073	-107.956	85.188	699	230	1.826.244	1.667.961	28	172.574	155.391	7	26.445	25.774	312	3.012.989	2.392.844	110	2.988.050	2.153.826	12	204.702	144.48		
16	Hải Phòng			76%	747	9.607.509	567	5.090.330	4.872.873	4.775.475	-97.398	624.358	180	19	54.356	53.621	13	1.079.556	877.143	43	1.150.211	967.767	26	286.663	199.633	39	1.278.617	919.630	40	667.776	261.16		
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			68%	28	6.342.231	19	2.764.396	2.642.740	2.596.268	-46.472	452.784	9				1	976.974	802.512	2	951.851	816.000	2	139.450	118.726	2	1.058.794	839.644	2	450.766	167.83		
	- Nhóm C			76%	719	3.265.278	548	2.325.934	2.230.133	2.179.207	-50.926	171.574	171	19	54.356	53.621	12	102.582	74.631	41	198.360	151.767	24	147.213	80.907	37	219.823	79.986	38	217.010	93.33		
17	Quảng Ninh	275/STC-TCDT	20/01/2020	83%	2.234	28.374.785	1.850	14.209.427	12.412.583	12.302.953	-109.630	546.883	384	104	1.427.638	1.208.662	14	253.127	235.893				235	9.666.985	6.431.716	31	2.817.608	1.244.466					
	- Nhóm A			0%	6	9.750.091	2	1.124.567	1.029.478	1.027.655	-1.823	3.216	4										3	7.475.832	4.808.540	1	1.149.692	34.885					
	- Nhóm B			69%	61	9.772.036	42	6.230.925	5.474.167	5.438.777	-35.390	48.970	19	5	1.130.478	947.290	1	28.712	28.817				6	1.083.603	865.520	7	1.298.318	969.165					
	- Nhóm C			83%	2.167	8.852.658	1.806	6.853.935	5.908.938	5.836.521	-72.417	494.697	361	99	297.160	261.372	13	224.415	207.076				226	1.107.550	757.656	23	369.598	240.416					
18	Hải Dương			55%	1.314	7.538.982	717	4.168.414	2.942.875	2.912.095	-30.780		597	26	122.933	104.474	31	51.319	35.177				144	575.709	70.648	233	1.193.778	227.407	163	1.426.829	298.01		
	- Nhóm A				3	1.203.186	1	443.633	395.852	386.409	-9.443		2															2	759.553				
	- Nhóm B			100%	5	1.182.413	5	1.182.413	228.287	228.236	-51																						
	- Nhóm C			54%	1.306	5.153.383	711	2.542.368	2.318.736	2.297.450	-21.286		595	26	122.933	104.474	31	51.319	35.177				144	575.709	70.648	233	1.193.778	227.407	161	667.276	298.01		
19	Hưng Yên			53%	197	4.430.726	104	3.400.877	2.708.232	2.701.206	-7.026	94.869	93	1	86.426	82.344							92	943.423	130.501								
	- Nhóm A				1	1.532.900	1	1.532.900	1.394.702	1.394.663	-39	1.199																					
	- Nhóm B			100%	3	372.392	3	372.392	170.304	170.304		7.251																					
	- Nhóm C			52%	193	2.525.434	100	1.495.585	1.143.226	1.136.239	-6.987	86.419	93	1	86.426	82.344							92	943.423	130.501								
20	Vĩnh Phúc			61%	1.115	8.929.347	675	4.839.112	5.087.191	5.053.484	-33.707	422.262	440	52	663.218	580.058	11	27.534	24.358	1	2.150	2.077	139	2.584.062	2.215.386	124	416.650	327.171	113	396.621	293.07		
	- Nhóm A																																

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán										Dự án chưa phê duyệt quyết toán																
							Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Tổng giá trị toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	ĐA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán						Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán													
														Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên			
														Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán		
a	- Nhóm A			56%	16	6.542.439	9	5.886.733	5.445.767	5.438.969	-6.798	20.040	7	4	607.964	436.006												3	47.742	34.101			
b	- Nhóm B			60%	211	35.864.677	126	19.595.038	14.807.676	14.762.329	-45.347	608.122	85	40	5.784.970	4.907.975					23	4.539.501	3.944.404	13	4.543.928	2.532.900	9	1.401.240	1.179.641				
c	- Nhóm C			71%	21.545	63.701.558	15.323	41.164.035	36.618.388	36.315.793	-302.595	4.267.037	6.222	1.433	7.356.844	5.650.733	246	447.597	386.347	50	70.554	65.537	2.646	6.743.159	3.758.593	998	3.649.331	2.320.985	849	4.270.038	2.242.461		
26	Thanh Hóa	330/STC-ĐT	21/01/2020	65%	3.747	20.217.692	2.451	12.407.908	11.195.533	11.090.437	-105.096	1.319.923	1.296	279	1.098.455	954.060	35	104.326	91.045	8	15.178	11.000	590	5.827.413	3.849.583	268	479.626	235.585	116	284.786	145.961		
	- Nhóm A			100%	1	2.452.320	1	2.452.320	2.228.346	2.228.346		13.094																					
	- Nhóm B			57%	23	5.833.387	13	2.149.946	1.814.294	1.810.770	-3.524	106.517	10	1	415.973	367.408					9	3.267.468	2.815.506										
	- Nhóm C			65%	3.723	11.931.985	2.437	7.805.643	7.152.893	7.051.321	-101.572	1.200.312	1.286	278	682.482	586.652	35	104.326	91.045	8	15.178	11.000	581	2.559.945	1.034.077	268	479.626	235.585	116	284.786	145.961		
27	Nghệ An	129/BC-STC	15/01/2020	68%	3.455	22.222.978	2.333	14.119.067	13.174.227	13.050.498	-123.729	1.556.536	1.122	199	3.500.019	2.569.710	37	59.900	44.085	25	43.424	43.404	71	247.525	110.932	183	839.822	413.704	607	3.413.221	1.725.271		
	- Nhóm A			0%	2	3.318.228	2	3.318.228	3.096.228	3.089.518	-6.710	2.285																					
	- Nhóm B			0%	4	1.435.980	4	1.435.980	1.379.558	1.376.156	-3.402	311.545																					
	- Nhóm C			67%	3.449	17.468.770	2.327	9.364.859	8.698.441	8.584.824	-113.617	1.242.706	1.122	199	3.500.019	2.569.710	37	59.900	44.085	25	43.424	43.404	71	247.525	110.932	183	839.822	413.704	607	3.413.221	1.725.271		
28	Hà Tĩnh	287/BC-STC	30/01/2020	77%	979	7.316.695	755	5.716.599	4.891.225	4.851.886	-39.339	408.830	224	67	645.605	576.232					118	688.908	576.881	29	93.684	75.176	10	171.899	166.181				
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			63%	16	3.212.836	10	2.428.054	1.968.996	1.946.321	-22.675	24.578	6	2	276.782	267.273					3	368.949	334.810					1	139.051	137.298			
	- Nhóm C			77%	963	4.103.859	745	3.288.545	2.922.229	2.905.565	-16.664	384.252	218	65	368.823	308.959					115	319.959	242.071	29	93.684	75.176	9	32.848	28.886				
29	Quảng Bình	326/STC-BC	12/02/2020	52%	457	4.047.489	239	3.674.040	3.038.995	3.036.332	-2.663	114	218	69	140.421	118.142	16	26.515	25.491	2	5.760	5.347	111	145.111		20	55.642						
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			100%	5	2.525.512	5	2.525.512	1.957.703	1.957.541	-162	4																					
	- Nhóm C			52%	452	1.521.977	234	1.148.528	1.081.292	1.078.791	-2.501	110	218	69	140.421	118.142	16	26.515	25.491	2	5.760	5.347	111	145.111		20	55.642						
30	Quảng Trị	361/STC-ĐT	14/02/2020	82%	1.130	3.656.584	931	2.825.088	2.245.935	2.243.374	-2.561	177.543	199	24	349.594	232.451	2	9.286	9.105				156	456.084	316.823	16	14.304	14.175	1	2.228	2.228		
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			64%	14	1.743.780	9	1.295.383	831.130	828.950	-2.180	95.396	5	4	310.429	193.850					1	137.968	137.151										
	- Nhóm C			83%	1.116	1.912.804	922	1.529.705	1.414.805	1.414.424	-381	82.147	194	20	39.165	38.601	2	9.286	9.105				155	318.116	179.672	16	14.304	14.175	1	2.228	2.228		
31	Thừa Thiên Huế	448/STC	01/02/2020	90%	833	3.866.273	749	2.530.719	2.339.213	2.335.304	-3.909	32.356	84	76	1.278.697	1.241.200	5	9.115	9.073														
	- Nhóm A			33%	9	169.902	3	115.585	107.928	107.847	-81	4.667	6	3	6.575	6.065																	
	- Nhóm B			67%	9	2.077.867	6	920.943	806.609	805.777	-832	1.059	3	3	1.156.924	1.126.010																	
	- Nhóm C			91%	815	1.618.504	740	1.494.191	1.424.676	1.421.680	-2.996	26.630	75	70	115.198	109.125	5	9.115	9.073														
32	Đà Nẵng	320/STC-ĐT	03/02/2020	87%	1.029	3.265.192	895	2.534.372	2.076.896	2.061.705	-15.191	50.883	134	54	585.700	503.748					80	145.120	54.966										
	- Nhóm A			100%	3	600	3	600	13.265	13.258	-7																						
	- Nhóm B			55%	11	1.655.608	6	1.164.860	878.241	877.204	-1.037	963	5	5	490.748	422.192																	
	- Nhóm C			87%	1.015	1.608.984	886	1.368.912	1.185.390	1.171.243	-14.147	49.920	129	49	94.952	81.556					80	145.120	54.966										
33	Quảng Nam	180/STC-ĐT	21/01/2020	78%	2.403	9.453.989	1.881	4.522.486	3.988.853	3.966.895	-21.658	354.267	522	188	723.134	659.006					217	629.417	432.465	106	3.540.673	1.516.671	11	38.279	29.471				
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			46%	13	3.360.055	6	667.640	393.593	393.317	-276	3.415	7																				
	- Nhóm C			78%	2.390	6.093.934	1.875	3.854.846	3.594.961	3.573.578	-21.383	350.852	515	188	723.134	659.006					216	544.840	377.136	100	932.835	688.541	11	38.279	29.471				
34	Quảng Ngãi	16/BC-STC-ĐT	21/01/2020	80%	1.502	6.926.219	1.196	5.220.389	4.757.868	4.750.481	-7.387	360.287	306	32	51.110	42.703	65	86.349	74.175				96	667.136	532.065	113	901.235	710.880					
	- Nhóm A																																
	- Nhóm B			69%	13	3.059.540	9	2.207.298	2.003.517	2.002.788	-729	18.710	4																				
	- Nhóm C			80%	1.489	3.866.679	1.187	3.013.091	2.754.351	2.747.693	-6.658	341.577	302	32	51.110	42.703	65	86.349	74.175				93	471.037									

STT	Đơn vị báo cáo	Số báo cáo	Ngày/tháng	Tỷ lệ dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	Tổng số dự án hoàn thành		Dự án đã phê duyệt quyết toán							DA hoàn thành chưa phê duyệt QT	Dự án chưa phê duyệt quyết toán																
							Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán						Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán																		
							Dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán			Dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm phê duyệt quyết toán từ 24 tháng trở lên			Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm nộp quyết toán từ 24 tháng trở lên									
					Số lượng	TMBĐT	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị quyết toán được phê duyệt	Giảm so với giá trị đề nghị quyết toán	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị thanh toán					
	- Nhóm C			83%	1.364	3.047.141	1.137	2.290.305	1.920.371	1.918.027	-2.344	24.192	227	53	60.491	53.710	56	306.046	270.867	1	153	153	99	289.484	158.177	18	100.662	84.205			
53	Bến Tre	22/BC-STC	21/01/2020	69%	445	3.497.661	308	1.933.800	1.708.509	1.706.349	-2.160	8.384	137	68	1.134.296	620.134	9	10.885	9.467	2	682	670	38	232.050	206.569	11	168.376	110.654	9	17.572	15.14
	- Nhóm A			50%	4	1.184.311	2	538.816	531.773	531.773			2	2	645.495	216.955															
	- Nhóm B			69%	441	2.313.350	306	1.394.984	1.176.736	1.174.576	-2.160	8.384	135	66	488.801	403.179	9	10.885	9.467	2	682	670	38	232.050	206.569	11	168.376	110.654	9	17.572	15.14
54	Trà Vinh	221/STC-TCĐT	20/01/2020	54%	1.379	6.764.985	747	2.126.912	1.736.310	1.718.547	-17.763	41.227	632	39	837.527	646.304	52	106.251	95.070	34	17.489	16.067	273	1.218.416	956.255	185	2.386.223	1.662.292	49	72.167	63.70
	- Nhóm A			0%	1	1.098.018						1											1	1.098.018	939.139						
	- Nhóm B			33%	24	2.556.012	8	418.961	339.985	325.440	-14.545	4.185	16	3	627.370	465.143						6	511.711	430.285	7	997.970	490.677				
	- Nhóm C			55%	1.354	3.110.955	739	1.707.951	1.396.325	1.393.107	-3.218	37.042	615	36	210.157	181.161	52	106.251	95.070	34	17.489	16.067	267	706.705	525.970	177	290.235	232.476	49	72.167	63.70
55	Vĩnh Long	101/STC-TCĐT	30/01/2020	73%	932	8.327.886	676	3.587.013	2.507.541	2.481.106	-26.435	104.296	256	87	2.703.666	1.117.103						123	506.914	413.465	16	1.117.262	675.124	30	413.031	239.97	
	- Nhóm A			0%	1	968.418						1											1	968.418	539.941						
	- Nhóm B			33%	30	4.019.600	10	1.205.213	516.751	507.853	-8.898	7.703	20	15	2.243.212	771.496						2	252.554	204.432				3	318.621	169.32	
	- Nhóm C			74%	901	3.339.868	666	2.381.800	1.990.790	1.973.253	-17.537	96.593	235	72	460.454	345.607						121	254.360	209.033	15	148.844	135.183	27	94.410	70.64	
56	Cần Thơ	203/STC-TCĐT	22/01/2020	66%	524	11.147.422	344	4.753.364	3.817.819	3.794.841	-22.978	96.850	180	65	5.182.693	4.160.998						90	800.234	632.010	12	199.090	147.539	13	212.041	275.16	
	- Nhóm A			40%	5	4.941.568	2	1.950.497	1.465.240	1.452.787	-12.453	-1.444	3	3	2.991.071	2.266.065															
	- Nhóm B			50%	26	3.342.567	13	1.120.645	850.553	847.126	-3.427	8.542	13	8	1.803.828	1.607.405						1	107.510	99.036	2	152.697	106.910	2	157.887	227.88	
	- Nhóm C			67%	493	2.863.287	329	1.682.222	1.502.026	1.494.928	-7.098	89.752	164	54	387.794	287.528						89	692.724	532.974	10	46.393	40.629	11	54.154	47.27	
57	Hậu Giang	123/STC-TCĐT	15/01/2020	68%	492	7.567.848	333	2.140.137	2.074.983	1.946.434	-128.549	82.576	159	32	501.144	452.972	16	25.916	22.615				48	1.012.089	902.314	54	2.890.665	2.279.287	9	997.897	951.96
	- Nhóm A			40%	30	5.538.574	12	1.110.365	1.009.029	1.005.211	-3.818	15.021	18	3	391.876	354.809						5	808.246	726.268	5	2.261.425	1.726.787	5	966.662	928.35	
	- Nhóm B			69%	462	2.029.274	321	1.029.772	1.065.954	941.223	-124.731	67.555	141	29	109.268	98.163	16	25.916	22.615				43	203.843	176.046	49	629.240	552.500	4	31.235	23.60
58	Sóc Trăng	398/STC-DT	10/02/2020	72%	856	5.574.611	613	2.362.590	2.123.908	2.120.354	-3.554	0	243	55	352.639	321.960	7	333.373	322.026	9	15.277	11.928	116	905.283	662.520	38	1.084.184	861.557	18	521.265	405.82
	- Nhóm A			0%								0																			
	- Nhóm B			31%	13	2.094.495	4	310.965	252.546	250.395	-2.151	0	9	1	141.961	127.215	1	171.940	166.652				2	327.020	214.920	3	643.041	540.253	2	499.568	385.43
	- Nhóm C			72%	843	3.480.116	609	2.051.625	1.871.362	1.869.959	-1.403	0	234	54	210.678	194.745	6	161.433	155.374	9	15.277	11.928	114	578.263	447.600	35	441.143	321.304	16	21.697	20.39
59	An Giang	102/STC-BC	22/01/2020	66%	946	10.881.269	623	3.769.946	2.720.771	2.721.717	946	37.480	323	118	2.505.667	893.714	86	3.970.323	3.348.035				18	54.041	871.968	91	551.207	408.459	10	30.085	26.83
	- Nhóm A			0%	1	1.306.035						1					1	1.306.035	1.286.227												
	- Nhóm B			38%	16	4.506.647	6	1.018.654	615.270	615.066	-204	-976	10	3	1.879.348	430.101	6	1.512.380	1.202.726						1	96.265	69.342				
	- Nhóm C			66%	929	5.068.587	617	2.751.292	2.105.501	2.106.651	1.150	38.456	312	115	626.319	463.613	79	1.511.908	859.082				18	54.041	871.968	90	454.942	339.117	10	30.085	26.83
60	Đồng Tháp	10/STC-TCĐT	15/01/2020	64%	1.884	16.436.772	1.202	11.868.123	4.629.198	4.627.696	-1.502	308.063	682	120	3.315.205	410.728	127	267.886	216.128				302	293.246	805.474	118	679.356	490.599	15	12.956	9.99
	- Nhóm A			100%	1	1.656.979	1	1.656.979	132.395	132.396	1	557																			
	- Nhóm B			89%	57	10.634.162	51	7.324.288	2.241.937	2.242.093	156	5.786	6	4	3.017.749	180.089						2	292.125								
	- Nhóm C			63%	1.826	4.145.631	1.150	2.886.856	2.254.866	2.253.207	-1.659	301.720	676	116	297.456	230.639	127	267.886	216.128				300	1.121	805.474	118	679.356	490.599	15	12.956	9.99
61	Kiên Giang	15/BC-STC	22/01/2020	72%	2.120	17.185.019	1.528	10.489.919	4.619.402	4.592.857	-26.545	315.145	592	112	5.082.371	463.436	9	190.040	158.280				249	356.190	256.972	181	380.676	286.178	41	685.823	430.04
	- Nhóm A			100%	7	2.079.019	7	2.079.019	118.571	118.361	-210	21.002																			
	- Nhóm B			83%	46	10.393.774	38	5.286.203	1.986.943	1.975.328	-11.615	39.107	8	5	4.812.784	219.722						1	8.224	8.224	1	84.211	46.837	1	202.352	144.12	
	- Nhóm C			72%	2.067	4.712.226	1.483	3.124.697	2.513.888	2.499.168	-14.720	255.036	584	107	269.587	243.714	9	190.040	158.280				248	347.966	248.748	180	296.465	239.341	40	483.471	285.92
62	Bạc Liêu	45/BC-STC	11/03/2020	26%	1.730	4.933.719	448	2.027.898	1.831.709	1.833.793	2.084	2.086	1.282	111	459.064	127.942	412	401.722	377.777	69	94.347	75.178	93	1.377.498	1.004.825	330	305.963	263.952	267	267.227	215.49
	- Nhóm A																														
	- Nhóm B			54%	28	1.328.711	15	139.737	122.271	121.615	-6																				

**DANH SÁCH CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG VÀ TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY
NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019 ĐÚNG THỜI GIAN QUY ĐỊNH**

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

STT	Tên đơn vị	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày
	Các bộ, ngành trung ương		
1	Bộ NN&PTNT	580/BNN-TC	20/01/2020
2	Bộ Giao thông vận tải	705/BGTVT-TC	21/01/2020
3	Bộ LĐTB và XH	215/LĐTBXH-	10/01/2020
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	130/BKHCN-VP	20/01/2020
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	255/BGDĐT-	30/01/2020
6	Viện Hàn lâm KH và CN Việt Nam	93/VHL-KHTC	16/01/2020
7	BQL Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	35/BQLL-VP	15/01/2020
8	Kiểm toán nhà nước	25/KTNN-VP	08/01/2020
9	Hội đồng liên minh HTX VN	43/LMHTXVN-	20/01/2020

STT	Tên đơn vị	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày
	Các Tập đoàn, Tổng công ty		
1	Tập đoàn Dầu khí	174/DKVN-TCKT	13/01/202
2	Tập đoàn Bưu chính viễn thông	251/VNPT-KHTC	21/01/202
3	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản	6589/TKV-KTTC	31/12/201
4	TCT Đường sắt	4080/ĐS-TCTK	25/12/201
5	TCT Viễn thông MOBIFONE	299/MOBIFONE-TC	21/01/202
6	TCT Thép	1109/VNS-TCKT	30/12/201

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG
NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019 ĐÚNG THỜI GIAN QUY ĐỊNH

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

STT	Tên đơn vị	Ngày báo cáo	
		Số	Ngày
1	Hà Giang	13/BC-STC	20/01/2020
2	Tuyên Quang	15/STC-BC	21/01/2020
3	Cao Bằng	97/BC-STC	30/01/2020
4	Lào Cai	15/BC-STC	22/01/2020
5	Yên Bái	257/STC-TCĐT	30/01/2020
6	Thái Nguyên	414/STC-TCĐT	22/01/2020
7	Bắc Kạn	64/STC-BC	20/01/2020
8	Phú Thọ	15/BC-STC	22/01/2020
9	Bắc Giang	182/STC-ĐT	22/01/2020
10	Hoà Bình	136/STC-BC	20/01/2020
11	Sơn La	12/BC-STC	15/01/2020
12	Lai Châu	100/BC-STC-ĐT	20/01/2020
13	Điện Biên	17/BC-STC	30/01/2020
14	Hà Nội	488/STC-BC	22/01/2020
15	Hải Phòng	09/BC-STC	22/01/2020
16	Quảng Ninh	275/STC-TCĐT	20/01/2020
17	Hải Dương	315/BC-TC	29/01/2020
18	Hưng Yên	12/STC-BC	20/01/2020
19	Bắc Ninh	69/STC-ĐT	22/01/2020
20	Nam Định	98/STC	21/01/2020
21	Ninh Bình	221/BC-STC	20/01/2020
22	Thái Bình	48/BC-STC	30/01/2020
23	Thanh Hóa	330/STC-ĐT	21/01/2020
24	Nghệ An	129/BC-STC	15/01/2020
25	Hà Tĩnh	287/BC-STC	30/01/2020

STT	Tên đơn vị	Ngày báo cáo	
		Số	Ngày
26	Thừa Thiên Huế	448/STC	02/01/202
27	Quảng Nam	180/STC-ĐT	21/01/202
28	Quảng Ngãi	16/BC-STC	21/01/202
29	Bình Định	188/STC-TCĐT	22/01/202
30	Phú Yên	182/BC-STC	20/01/202
31	Khánh Hòa	82/STC-TCĐT	08/01/202
32	Ninh Thuận	152/STC-TCĐT	21/01/202
33	Bình Thuận	318/STC-ĐT	22/01/202
34	Đắk Nông	208/STC-ĐT	21/01/202
35	Gia Lai	159/STC-ĐT	20/01/202
36	Kon Tum	283/STC-TCĐT	22/01/202
37	Đồng Nai	402/STC-ĐT	21/01/202
38	Bình Dương	34/BC-STC	22/01/202
39	Tây Ninh	247/STC-TCĐT	30/01/202
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	310/STC-TCĐT	21/01/201
41	Bến Tre	22/BC-STC	21/01/202
42	Trà Vinh	221/STC-BC	20/01/202
43	Vĩnh Long	101/STC	30/01/202
44	Cần Thơ	203/BC-STC	22/01/202
45	Hậu Giang	123/STC	15/01/202
46	An Giang	102/STC-BC	22/01/202
47	Đồng Tháp	10/STC-BC	15/01/202
48	Kiên Giang	15/BC-STC	22/01/202
49	Cà Mau	11/BC-STC	21/01/201

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 06

DANH SÁCH ĐƠN VỊ CHẠM NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

STT	Danh sách	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày
I	Các bộ, ngành trung ương		
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	545/BTTTT-KHTC	21/02/2020
2	Bộ Ngoại giao	812/BNG-QTTV	09/3/2020
3	Bộ Tài chính	1199/BTC-KHTC	10/02/2020
4	Bộ VHTT và DL	995/BVHTTDL-	09/3/2020
5	Bộ Y tế	946/BYT-KH-TC	27/02/2020
6	Bộ Công an	758/H01-P6	28/02/2020
7	Bộ Quốc phòng	389/BQP-TC	07/2/2020
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1054/BKHĐT-VP	24/02/2020
9	Bộ Công Thương	1233/BCT-TC	25/02/2020
10	Bộ Xây dựng	663/BXD-KHTC	20/02/2020
11	Bộ Tài nguyên Môi trường	519/BTNMT-KHTC	04/02/2020
12	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	458/NHNN-TCKT	31/01/2020
13	Thanh tra Chính phủ	291/TTCP-KHTH	27/02/2020
14	Viện KSND TC	18/BC-VKSTC	11/02/2020
15	Thông tấn xã VN	145/TTX-KHTC	25/02/2020
16	Văn phòng Chủ tịch nước	216/VPCTN-QTTV	26/02/2020
17	Đài Truyền hình Việt Nam	154/THVN-KHTC	18/02/2020
18	Đài Tiếng nói Việt Nam	419/TNVN-KHTC	28/02/2020
19	Ngân hàng phát triển Việt Nam	155/NHPT-QLXD	04/02/2020
20	Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt	485/BC-ĐCT	28/02/2020
21	ĐH Quốc gia Hà Nội	666/ĐHQGHN-KHTC	03/02/2020
22	Ủy ban TU Mặt trận TQVN	587/MTTW-BTT	26/02/2020
23	TW Đoàn Thanh niên cộng sản HCM	227/TWĐTN-VP	26/02/2020
24	HVCT, HC Quốc gia HCM	269/CV-HVQG	03/3/2020
25	Hội Nông dân Việt Nam	1364 -CV/HNDTW	24/02/2020
26	Hội cựu chiến binh Việt Nam	183/BC-CCB	24/02/2020
27	Ban q.lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	106/CNCLHL-KHTC	27/02/2020
28	BQL Làng VHDL các DT Việt nam	85/LVHDL-KHTC	20/02/2020
29	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	CV-HNS	19/02/2020
30	Hội Nhà báo Việt Nam	38/CV-HNBVN	25/02/2020
31	Hội chữ thập đỏ Việt Nam	122/TUHCĐĐ-TCKT	05/03/2020
32	Liên đoàn Bóng đá Việt Nam	Không	27/02/2020

STT	Danh sách	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày
II	Các Tập đoàn, tổng công ty		
1	Tập đoàn CN cao su	502/CSVN-TCKT	28/02/2020
2	Tập đoàn Dệt may	116/TĐDMVN-	26/02/2020
3	Tập đoàn điện lực	567/EVN-TCKT	05/02/2020
4	Tập đoàn hóa chất	109/HCVN-TCKT	31/01/2020
5	Tập đoàn viễn thông Quân đội	679/CNVTQĐ-	27/02/2020
6	TCT Công nghiệp xi măng	270/VICEM-ĐTXD	07/02/2020
7	TCT Công nghiệp tàu thủy	224/CNT-KH&ĐT	02/3/2020
8	TCT ĐTVT đường cao tốc	274/VEC-TCKT	26/02/2020
9	TCT Bưu điện	334/BĐVN-TCKT	31/01/2020
10	TCT Lương thực miền Nam	270A/LTMN-	10/02/2020
11	TCT Lâm nghiệp	227/TCT-KTTC	02/3/2020
12	TCT Giấy	323/GVN-	25/02/2020
13	TCT SCIC	434/ĐTKDV-ĐT5	03/3/2020
III	Các địa phương		
1	Lạng Sơn	36/BC-STC	01/02/2020
2	Vĩnh Phúc	24/STC-BC	31/01/2020
3	Hà Nam	493/BC-STC	12/03/2020
4	Quảng Bình	326/STC-BC	12/02/2020
5	Quảng Trị	361/STC-ĐT	14/02/2020
6	Đà Nẵng	320/STC-ĐT	02/03/2020
7	Đắk Lắk	319/STC-TCĐT	12/02/2020
8	Lâm Đồng	21/BC-STC	04/02/2020
9	TP HCM	793/STC-ĐT	19/02/2020
10	Bình Phước	322/BC-STC	25/02/2020
11	Long An	405/STC-ĐT	31/01/2020
12	Tiền Giang	373/STC-TCĐT-DN	14/02/2020
13	Sóc Trăng	398/BC-STC	10/02/2020
14	Bạc Liêu	45/BC-STC	11/03/2020

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ BỘ TÀI CHÍNH
CHƯA NHẬN ĐƯỢC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2019

(Kèm theo công văn số 4100/BTC-ĐT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Số TT	Tên đơn vị
I	Các bộ, ngành cơ quan trung ương
1	Bộ Nội vụ
2	Bộ Tư pháp
3	Văn phòng Chính phủ
4	Ủy ban Dân tộc
5	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam
6	Văn phòng Quốc hội
7	Văn phòng TƯ Đảng
8	ĐH Quốc gia TP HCM
9	Tổng Liên đoàn lao động VN
10	Liên hiệp các TCHN Việt Nam
11	Liên hiệp các Hội VHNT Việt nam
II	Các tập đoàn, tổng công ty
1	Tập đoàn xăng dầu
2	TCT Hàng hải
3	TCT Thuốc lá
4	TCT Cà phê
5	TCT Hàng không
6	TCT Lương thực miền Bắc
7	TCT cảng hàng không